
Bản án số: 16/2022/DS-PT

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Ông Trần Hoài Sơn

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lương Thị Chung-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” do Bản án số: 37/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa:

-Nguyên đơn: Ông Phạm Hữu B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ X5, phường B, quận T, thành phố Đà Nẵng.

-Bị đơn có yêu cầu phản tố: Bà Hoàng Thị Minh N sinh năm 1987.

Địa chỉ: KX5A/26 đường L, quận Khê, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2017):

Bà Hoàng Thị Minh U, sinh năm 1980.

Địa chỉ: KX5A/26 đường L, quận K, thành phố Đà Nẵng.

-Người giám định:

Trung tâm Giám định Chất lượng X.

Địa chỉ: X9, đường S, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

-Người kháng cáo: Ông Phạm Hữu B và bà Hoàng Thị Minh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn ông Phạm Hữu B trình bày:

Tôi và bà Hoàng Thị Minh N ký hợp đồng xây dựng vào ngày 13/3/2017 về việc thi công xây dựng công trình nhà ở gia đình tại Lô XB đường T, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Trong quá trình thi công xây dựng nhà, tôi đã ứng số tiền 130.000.000đ. Sau đó, bà N không tiếp tục cho ứng tiền nên đến ngày 13/6/2017 tôi không có đủ điều kiện để tiếp tục thi công công trình nữa. Bà N tháo gỡ và ném coppha của tôi gây hư hỏng, giá trị số coppha hư hỏng là 20.000.000đ.

Tôi thống nhất với Báo cáo kết quả giám định công trình với giá trị do tôi đã thi công phần nhân công là 294.917.000đ.

Tôi khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà N trả số tiền còn lại 164.917.000đ và bồi thường thiệt hại là 20.000.000đ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu tôi bồi thường những chi phí nguyên vật liệu do thi công sai lệch thiết kế gây ra là 232.733.859đ và chấm dứt hợp đồng xây dựng đã kết với bà N vào ngày 13/3/2017 thì tôi không đồng ý.

-Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Vào ngày 13/3/2017, bà Hoàng Thị Minh N và ông Phạm Hữu B ký hợp đồng xây dựng về việc thi công xây dựng công trình nhà ở gia đình tại Lô XB đường T, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Trong quá trình thi công, bà N đã tạm ứng cho ông B số tiền 130.000.000đ. Đến ngày 13/6/2017, ông B chấm dứt thi công.

Ông B khởi kiện yêu cầu bà N phải trả số tiền xây dựng công trình và tiền bồi thường thiệt hại thì bà N không đồng ý. Đề nghị Tòa án căn cứ vào hợp đồng kinh tế

ngày 13/3/2017 giữa bà N và ông B để giải quyết. Đồng thời, đề nghị Tòa án yêu cầu Trung tâm Kiểm định Chất lượng X Đà Nẵng phân tích lại giá trị nhân công xây lắp do ông B thực hiện đối với công trình nhà ở của bà Hoàng Thị Minh N trên cơ sở Điều 1 của hợp đồng kinh tế được ký kết giữa hai bên vào ngày 13/3/2017.

Bà N phản tố yêu cầu ông B bồi thường chi phí nguyên vật liệu do thi công sai lệch thiết kế gây ra là 232.733.859đ. Đồng thời yêu cầu chấm dứt hợp đồng kinh tế đã kết với ông B vào ngày 13/3/2017.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xét xử và quyết định.

Căn cứ Điều 111, 138, 144, 145 và 147 Luật Xây dựng; Căn cứ Điều 351, 352, 360, 422 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 200, 244, 266 Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” của ông Phạm Hữu B đối với bà Hoàng Thị Minh N xử:

Buộc bà Hoàng Thị Minh N phải trả cho ông Phạm Hữu B số tiền 57.860.292đ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu B về việc yêu cầu bà Hoàng Thị Minh N trả số tiền 184.917.000đ, (trong đó gồm 20.000.000đ về số tiền yêu cầu bồi thường do làm hư hỏng ván, coppha và 164.917.000đ tiền thi công công trình).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Minh N đối với ông Phạm Hữu B về yêu cầu khắc phục những thiệt hại do thi công không đúng thiết kế tương đương số tiền 80.511.553đ. (Số tiền này đã được khấu trừ trong tổng số tiền bà N phải trả cho ông B).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Minh N đối với yêu cầu ông Phạm Hữu B trả số tiền 62.273.897đ tạm ứng dư và số tiền 1.029.653đ.

5. Tuyên bố Hợp đồng Kinh tế ký ngày 13.3.2017 giữa ông Phạm Hữu B và bà Hoàng Thị Minh N chấm dứt kể từ ngày 13.6.2017.

Ngoài ra, bản án có tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 01 tháng 11 năm 2022 ông Phạm Hữu B kháng cáo đề nghị bà N thanh toán số tiền 164.917.000đ, không đồng ý với việc chịu chi phí giám định và đề nghị xem xét việc cấp sơ thẩm không triệu tập kỹ sư giám sát công trình, đại diện Công ty Xây dựng T.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022 bà Hoàng Thị Minh N kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với quyết định sơ thẩm buộc bà phải chịu chi phí chung; thu nhập chịu thuế tính trước; chi phí xây dựng trước và sau thuế; chi phí lán trại; đề nghị buộc ông B phải bồi thường do thi công sai thiết kế vì 30% không phải là phần bồi thường thiệt hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 13 tháng 3 năm 2017, bà Hoàng Thị Minh N và ông Phạm Hữu B ký “*Hợp đồng kinh tế về việc thi công xây dựng công trình nhà ở gia đình*” (gọi tắt là Hợp đồng xây dựng) tại Lô XB đường T, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình thi công đã xảy ra tranh chấp.

[2] Ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N thanh toán số tiền còn lại 164.917.000đ theo giá trị do Trung tâm Kiểm định Chất lượng X kết luận. Đồng thời buộc bà N bồi thường số tiền chi phí do bà N làm hư hỏng coppha và giàn giáo xây dựng là 20.000.000đ.

[3] Bà N phản tố, yêu cầu ông B bồi thường số tiền 143.815.103đ. Trong đó, thiệt hại do thi công sai thiết kế 81.541.206đ; 62.273.897đ là giá trị ông B tạm ứng đôi dư so với giá trị thi công. Đồng thời đề nghị chấm dứt hợp đồng xây dựng.

[4] Tại Bản án số: 37/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021, Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng đã chấp nhận một phần yêu cầu của ông B, buộc bà N tiếp tục thanh toán giá trị thi công còn lại là: 57.860.292đ; Không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc buộc bà N thanh toán giá trị thi công: 107.056.708đ và bồi thường thiệt hại 20.000.000đ; Chấp nhận yêu cầu của bà N về chấm dứt hợp đồng thi công; Chấp

nhận yêu cầu của bà N, buộc ông B khắc phục thiệt hại: 80.551.5533đ; không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc khắc phục thiệt hại: 1.029.653đ; Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc ông B hoàn số tiền tạm ứng đôi dư: 62.273.897đ. Xem xét kháng cáo của ông Phạm Hữu B và bà Hoàng Thị Minh N thì thấy:

[5] Trước hết về việc cấp sơ thẩm không đưa Công ty Xây dựng T và Kỹ sư giám sát công trình: Công ty Xây dựng T là đơn vị thiết kế bản vẽ thi công nhà ở gia đình của bà N. Kỹ sư giám sát công trình là người được bà N thuê giám sát quá trình thi công nhà tại Lô XB đều không có quyền và nghĩa vụ trong việc tranh chấp giữa ông B và bà N. Do đó cấp sơ thẩm không triệu tập tham gia phiên tòa là phù hợp. Kháng cáo của ông B về nội dung này không có căn cứ.

[6] Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã trưng cầu Trung tâm Kiểm định Chất lượng X Đà Nẵng (gọi tắt là Trung tâm), tiến hành giám định khối lượng xây dựng của ông Phạm Hữu B cũng như kiểm tra việc thi công của ông B so với hồ sơ thiết kế, làm căn cứ giải quyết vụ án là theo quy định tại Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6.1] Tại “*Bảng tổng hợp chi phí xây lắp công trình nhà ở gia đình-Nhà bà Hoàng Thị Minh N*”, kèm theo “*Báo cáo Kết quả giám định công trình số: 21/BC-TTKĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Trung tâm Kiểm định Chất lượng X Đà Nẵng về việc xác định khối lượng và giá trị khối lượng nhân công do ông Phạm Hữu B thi công*” thì có giá trị là: 294.917.000đ. Trong đó, bao gồm các khoản như: Chi phí nhân công, chi phí máy thi công; Chi phí trực tiếp; Chi phí chung; thu nhập chịu thuế tính trước....Xem xét các chi phí thì thấy:

[6.1.1] Theo quy định tại Điều 7, Thông tư 06/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng thì “*Chi phí chung gồm chi phí quản lý của doanh nghiệp, chi phí điều hành sản xuất tại công trường, chi phí phục vụ công nhân, chi phí phục vụ thi công tại công trường và một số chi phí phục vụ cho quản lý khác của doanh nghiệp; thu nhập chịu thuế tính trước là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình*”. Đây là những chi phí được áp dụng đối với doanh nghiệp. Tại phiên tòa, ông B xác nhận ông B là Đội thi công không phải

doanh nghiệp nhưng cấp sơ thẩm không khấu trừ giá trị chi phí chung; thu nhập chịu thuế tính trước là chưa phù hợp.

[6.1.2] Theo Công văn số: 3700/TCT/DNK ngày 11 tháng 11 năm 2004 của Tổng cục Thuế về thu thuế đối với hoạt động xây dựng nhà tư nhân thì chủ thầu cần kê khai và nộp thuế khi nhận thầu xây dựng nhà ở. Tại phiên tòa, ông B xác định ông chỉ là Đội thợ xây dựng, không kê khai và không nộp thuế nhận thầu xây dựng. Cấp sơ thẩm khấu trừ 26.545.145đ, thuế giá trị gia tăng là có căn cứ.

[6.1.3] Đối với chi phí lán trại: 2.919.566đ: Do hợp đồng giữa ông B và bà N là hợp đồng thi công khoán m² xây dựng nên chi phí che lán trại ông B phải chịu. Do đó HĐXX phúc thẩm tiếp tục khấu trừ chi phí này cho phù hợp.

[6.1.4] Chi phí trực tiếp là chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình thi công xây lắp công trình, bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy móc, thiết bị... Căn cứ khoản 1.1 và khoản 1.2 Điều 1 của Hợp đồng kinh tế ngày 13 tháng 3 năm 2017 ký giữa bà N và ông B thì bà N “*bên A khoán trọn tiền công cho bên B theo mét vuông*” và “*bên A...cung ứng đầy đủ khối lượng vật liệu*”. Do đó, chi phí vật liệu (VL) ông B không bỏ ra nên không được thanh toán lại.

[6.1.5] Như vậy, qua phân tích trên thì trong tổng số tiền 294.917.000đ ông B chỉ được hưởng giá trị chi phí trực tiếp bao gồm chi phí nhân công và chi phí máy thi công là: 236.256.106đ. Cũng cần lý giải thêm vì sao ông B được thanh toán chi phí máy thi công, đó là, về nguyên tắc muốn có một sản phẩm (m²) thì ngoài chi phí nhân công mà còn phải có chi phí máy móc. Nghĩa là, sản phẩm (m²) do ông B làm ra phải bao gồm cả chi phí máy móc, do đó bà N phải chịu chi phí máy móc, số tiền là: 21.204.642đ.

[6.2] Tại khoản 2, Điều 4 Hợp đồng kinh tế ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định “*Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xét thấy bên B không đảm bảo về năng lực tổ chức và thực trình độ tay nghề kỹ thuật như đã thỏa thuận bên có quyền đình chỉ và hủy bỏ hợp đồng. Trong trường hợp đó bên B sẽ được thanh toán 70% theo khối lượng đã được nghiệm thu*”. Do đó cần xem xét là ông B được nhận toàn bộ giá trị chi phí trực tiếp với số tiền là: 236.256.106đ hay chỉ được nhận 70% giá trị thi công.

[6.3] Căn cứ “*Báo cáo Kết quả giám định công trình số: 22/BC-TTKĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Trung tâm Kiểm định Chất lượng X Đà Nẵng về việc kiểm tra kích thước hình học khối lượng dỡ dưng do ông Phạm Hữu B thi công so với hồ sơ thiết kế*” thì thể hiện: 05 cột; 07 dầm; 04 tầng; 03 ô sàn đều “*vượt tiêu chuẩn cho phép*” vì có kích thước lớn hơn hoặc nhỏ hơn kích thước thiết kế. Do ông B tự ý nửa chừng chấm dứt thi công và thi công sai thiết kế nên ông B chỉ được thanh toán 70% của giá trị khối lượng đã thi công 236.256.106đ, là: 165.379.274đ. Số tiền này ông B đã ứng 130.000.000đ. Do đó, ông B chỉ được bà N thanh toán tiếp số tiền còn lại là: 35.379.274đ.

[6.4] Ông B yêu cầu bà N bồi thường thiệt hại do hư hỏng toàn bộ ván cốppha và giàn giáo xây dựng nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại. Cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành xem xét thẩm định tại nơi thi công công trình nhưng không xác định được các thiệt hại thực tế. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là phù hợp.

[6.5] Ngoài ra, ông B còn kháng cáo yêu cầu bà N trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền phải thanh toán nhưng tại phiên tòa, ông B không yêu cầu tiền lãi là phù hợp vì tại cấp sơ thẩm, ông B không có yêu cầu này.

[6.6] Tại khoản 2, Điều 4 Hợp đồng kinh tế ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định: “*Đối với phần tháo dỡ do không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật sẽ không được thanh toán tiền công và bên B phải bồi thường thiệt hại hư hỏng*”. Như vậy, trong trường hợp ông B thi công không đúng kỹ thuật thì ông B tự tháo dỡ, chịu chi phí tháo dỡ và phải bồi thường cho bà N phần hư hỏng.

[6.7] Như nêu trên, theo báo cáo của Trung tâm thì ông B đã thi công sai thiết kế. Lẽ ra, trong trường hợp này, bà N phải yêu cầu ông B tháo dỡ các hạng mục xây dựng sai thiết kế và chịu chi phí tháo dỡ. Đồng thời yêu cầu ông B bồi thường thiệt hại nhưng tại phiên tòa, bà Uyên xác định là khi phát hiện ông B thi công sai thiết kế, bà N cũng không yêu cầu tháo dỡ, ghi nhận thiệt hại. Mặt khác, theo báo cáo của Trung tâm thì mặc dù đã xác định được các hạng mục do ông B thi công không đúng tiêu chuẩn nhưng do không đủ dữ liệu nên Trung tâm không xác định được chi phí khắc phục

thiệt hại này. Hiện nay, bà N đã chuyển nhượng ngôi nhà cho người khác, do đó cấp phúc thẩm cũng không thể tiến hành xác định thiệt hại do ông B thi công không đúng thiết kế. Theo quy định tại khoản 2, Điều 4 Hợp đồng kinh tế ngày 13 tháng 3 năm 2017 thì trong trường hợp ông B thi công đúng thiết kế thì được bà N thanh toán 100% giá trị khối lượng đã thi công nhưng do ông B thi công không đảm bảo về kỹ thuật nên ông B chỉ được thanh toán 70% theo khối lượng đã được nghiệm thu. $30\% = 70.876.831\text{đ}$ là giá trị khối lượng mà ông B không được thanh toán cũng chính phần thiệt hại do ông B thi công sai thiết kế. Do đó, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của bà N về việc buộc ông B bồi thường chi phí khác phục thiệt hại, số tiền: $70.876.831\text{đ}$ và khấu trừ vào giá trị $236.256.106\text{đ}$. bà N không được chấp nhận số tiền: $10.664.375\text{đ}$.

[6.8] Giá trị thi công do ông B thực hiện là: $236.256.106\text{đ}$ nhưng do ông B vi phạm khoản 2, Điều 4 Hợp đồng kinh tế ngày 13 tháng 3 năm 2017 nên ông B chỉ được thanh toán 70% giá trị đã thi công là: $165.379.274\text{đ}$. ông B đã ứng $130.000.000\text{đ}$. bà N phải thanh toán tiếp cho ông B số tiền: $35.379.274\text{đ}$. bà N phản tố cho rằng ông B đã ứng dôi dư số tiền: $62.273.897\text{đ}$, là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N đối với số tiền: $62.273.897\text{đ}$ là có căn cứ.

[7] Về chi phí giám định: ông B nộp $29.851.000\text{đ}$ để thực hiện giám định khối lượng thi công theo kết quả giám định là $294.917.000\text{đ}$. ông B được chấp nhận $165.379.274\text{đ}$, tương ứng 56%. Do đó, bà N phải chịu và hoàn cho ông B số tiền: $16.716.560\text{đ}$. ông B phải chịu tương ứng với 44% yêu cầu không được chấp nhận, là: $13.134.440\text{đ}$; bà N nộp $30.500.000\text{đ}$ để giám định theo yêu cầu thiệt hại là: $81.541.206\text{đ}$ bà N được chấp nhận: $70.876.831\text{đ}$, tương ứng 86,9%. Do đó, ông B phải chịu và hoàn cho bà N: $26.504.500\text{đ}$. bà N phải chịu tương ứng với 13,1% yêu cầu không được chấp nhận $3.995.500\text{đ}$. Kháng cáo của ông B về chi phí định giá là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

[8] Qua phân tích trên, HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, chấp nhận một phần kháng của bà N; sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Buộc bà N thanh toán cho ông B số

tiền thi công công trình còn lại là: 35.379.274đ; Không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc buộc bà N thanh toán số tiền thi công 129.537.726đ và bồi thường thiệt hại 20.000.000đ; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N đối với số tiền bồi thường thiệt hại: 70.876.831đ; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N đối với số tiền bồi thường thiệt hại: 10.664.375đ và 62.273.897đ do ông B tạm ứng đôi dư.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[9.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B: Bà N phải chịu đối với số tiền: 35.379.274đ, là: 1.768.962đ. Ông B phải chịu do không chấp nhận yêu cầu đối với số tiền thi công: 129.537.726đ, là: 6.476.886đ và đối với 20.000.000đ bồi thường thiệt hại, là: 1.000.000đ.

[9.2] Đối với yêu cầu phản tố của bà N: Ông B phải chịu đối với số tiền: 70.876.831đ là: 3.543.841đ. Bà N phải chịu do không chấp nhận yêu cầu số tiền khắc phục thiệt hại 10.664.375đ, là: 533.218đ và 62.273.897đ tạm ứng đôi dư, là: 3.113.694đ.

[9.3] Tổng số tiền án phí ông B phải chịu: 11.020.727đ, được khấu trừ vào 3.700.000đ tạm ứng án phí ông B đã nộp (*biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007402 ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng*). Ông B phải nộp tiếp số tiền 7.320.727đ.

[9.4] Tổng số tiền án phí bà N phải chịu: 5.415.874đ, được khấu trừ vào 5.818.346đ tạm ứng án phí bà N đã nộp (*biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007463 ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Đà Nẵng*). Bà N được hoàn số tiền 402.472đ.

[10] Về án phí DSPT: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông B và một phần kháng cáo của bà N; sửa bản án sơ thẩm nên ông B bà N không chịu án phí DSPT và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí DSPT, mỗi bên đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 385, Điều 422, Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/ Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Hữu B; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị Minh N; Sửa Bản án số: 37/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu B về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” đối với bà Hoàng Thị Minh N.

1.1 Buộc bà Hoàng Thị Minh N thanh toán cho ông B số tiền thi công công trình còn lại là: 35.379.274đ.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hữu B về việc buộc bà Hoàng Thị Minh N thanh toán số tiền thi công 129.537.726đ và số tiền bồi thường thiệt hại 20.000.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Minh N đối với ông Phạm Hữu B.

2.1 Chấm dứt Hợp đồng Kinh tế ngày 13 tháng 3 năm 2017 giữa ông Phạm Hữu B và bà Hoàng Thị Minh N, kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2017.

2.2 Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Minh N đối với số tiền khắc phục thiệt hại: 70.876.831đ. Số tiền này đã được khấu trừ vào giá trị thi công của ông Phạm Hữu B: 236.256.106đ (*ông Phạm Hữu B không thực hiện nghĩa vụ bồi thường*).

2.3 Không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị Minh N về việc buộc ông Phạm Hữu B bồi thường số tiền khắc phục thiệt hại: 10.664.375đ và 62.273.897đ do ông Phạm Hữu B tạm ứng đôi, dư.

3. Kể từ khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí giám định:

4.1 Bà Hoàng Thị Minh N phải hoàn cho ông Phạm Hữu B: 16.716.560đ.

4.2 Ông Phạm Hữu B phải hoàn cho bà Hoàng Minh N: 26.504.500đ.

4.3 Ông Phạm Hữu B phải chịu: 13.134.440đ (đã nộp, đã chi).

4.4 Bà Hoàng Minh N phải chịu: 3.995.500đ (đã nộp, đã chi).

5/ Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1 Ông Phạm Hữu B phải chịu: 11.020.727đ, được khấu trừ vào 3.700.000đ tạm ứng án phí ông B đã nộp (*biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007402 ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Đà Nẵng*). Ông Phạm Hữu B phải nộp tiếp số tiền 7.320.727đ.

5.2 Bà Hoàng Thị Minh N phải chịu: 5.415.874đ, được khấu trừ vào 5.818.346đ tạm ứng án phí bà N đã nộp (*biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007463 ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Đà Nẵng*). Bà Hoàng Thị Minh N được hoàn số tiền 402.472đ.

6/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trương Chí Trung